

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022
của Văn phòng Công ty

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán của Văn phòng Công ty	5 - 6
3. Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Văn phòng Công ty”) đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 08 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên	
- Ông Vũ Hữu Long	Ủy viên	(i) Đến ngày 25/04/2022
- Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên	(i) Đến ngày 25/04/2022
- Ông Phạm Ngọc Bảo	Ủy viên	(i) Từ ngày 26/04/2022
- Ông Đinh Công Nga	Ủy viên	(i) Từ ngày 26/04/2022

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/04/2022.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Văn Hảo	Phó Tổng Giám đốc	(ii) Đến ngày 31/12/2022
- Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Anh Toán	Phó Tổng Giám đốc	(iii) Đến ngày 31/07/2022
- Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	(iv) Từ ngày 20/02/2023

(ii) Theo quyết định số 2143/QĐ-TMB ngày 29/12/2022 về việc nghỉ hưu của Ông Phạm Văn Hảo kể từ ngày 01/01/2023.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

- (iii) Theo quyết định số 1098/QĐ-TMB ngày 25/07/2022 về việc cho thôi chức vụ cán bộ: Ông Nguyễn Anh Toán thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 31/07/2022.
- (iv) Theo quyết định số 286/QĐ-TMB ngày 17/02/2023 về việc tiếp nhận và bổ nhiệm Ông Nguyễn Thành Nam giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 20/02/2023.

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Ngô Quang Trung – Tổng Giám đốc Công ty.

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
- Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Văn phòng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Văn phòng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Văn phòng Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Văn phòng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Quang Trung

Số: 05/2023/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin được lập ngày 15/3/2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 33 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2023-242-1

Hoàng Văn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2917-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số 01a - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.029.531.266.292	765.802.293.437
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	30.237.535.320	3.536.316.631
Tiền	111		30.237.535.320	3.536.316.631
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.447.714.592.065	469.945.688.268
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	19.807.664.383	19.455.355.254
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		247.348.676	460.990.319
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.3	1.403.927.382.483	451.101.586.255
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	26.752.174.960	1.947.734.877
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
Hàng tồn kho	140	5.6	547.826.318.634	258.727.807.637
Hàng tồn kho	141		547.826.318.634	258.727.807.637
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.752.820.273	33.592.480.901
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	324.954.759	255.228.510
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.106.407.985	32.015.192.924
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.321.457.529	1.322.059.467
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.548.951.420	101.945.555.350
Các khoản phải thu dài hạn	210		83.621.129.453	82.534.583.776
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	5.8	83.621.129.453	82.534.583.776
Tài sản cố định	220		9.058.510.630	10.279.068.260
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	5.475.030.135	5.826.415.169
- Nguyên giá	222		14.001.703.443	13.856.248.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.526.673.308)	(8.029.833.728)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	3.583.480.495	4.452.653.091
- Nguyên giá	228		4.586.830.869	4.562.803.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.003.350.374)	(110.150.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		260.268.028	260.268.028
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	260.268.028	260.268.028
Tài sản dài hạn khác	260		3.609.043.309	8.871.635.286
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	3.609.043.309	8.871.635.286
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.126.080.217.712	867.747.848.787

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số 01a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.655.112.196.553	572.740.871.910
Nợ ngắn hạn	310		1.655.112.196.553	572.740.871.910
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	361.141.628.751	60.031.019.029
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	15.474.446.033	12.991.076.187
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	34.453.225.055	6.145.106.991
Phải trả người lao động	314		20.810.917.960	9.302.258.970
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	5.203.579.797	414.640.055
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.16	262.848.446.731	39.692.497.549
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	941.597.060.055	6.848.803.864
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	424.000.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.582.892.171	13.315.469.265
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		470.968.021.159	295.006.976.877
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	470.968.021.159	295.006.976.877
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.021.322.760	9.411.362.714
Quỹ đầu tư phát triển	418		54.340.784.416	34.612.900.327
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258.605.913.983	100.982.713.836
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.450.298.192	30.487.916.406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		215.155.615.791	70.494.797.430
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.126.080.217.712	867.747.848.787

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Hồng Hạnh



Nguyễn Đức Vinh




Ngô Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	13.043.601.794.317	2.215.464.179.245
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	6.1	13.043.601.794.317	2.215.464.179.245
Giá vốn hàng bán	11	6.2	12.776.215.565.109	2.124.485.130.384
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		267.386.229.208	90.979.048.861
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	114.657.038.763	32.795.065.977
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	169.898.113.298	34.959.598.920
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		54.660.355.556	30.054.263.825
Chi phí bán hàng	25	6.5	181.543.072.072	90.150.741.786
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	68.180.989.710	35.473.646.672
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(37.578.907.109)	(36.809.872.540)
Thu nhập khác	31	6.6	14.680.443.964	3.667.628.779
Chi phí khác	32	6.7	283.432.161	5.525.583.400
Lợi nhuận khác	40		14.397.011.803	(1.857.954.621)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(23.181.895.306)	(38.667.827.161)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	49.126.706.764	18.240.512.900
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(72.308.602.070)	(56.908.340.061)

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Hồng Hạnh



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B 03a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	7.068.021.141.304	2.305.355.305.766
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(1.908.803.602.320)	(1.363.148.525.924)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(37.172.476.200)	(34.877.329.052)
Tiền chi trả lãi vay	4	(50.273.689.325)	(31.099.136.791)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(21.010.137.364)	(23.776.121.019)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.436.586.567.583	11.062.785.762
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(7.014.113.074.032)	(44.880.287.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	473.234.729.646	818.636.690.891
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(145.454.546)	(1.090.600.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	195.440.289	33.799.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	49.985.743	(1.056.800.702)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.777.215.853.541	1.570.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.201.215.853.541)	(2.370.641.885.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.583.496.700)	(14.894.715.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(446.583.496.700)	(815.536.600.300)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	26.701.218.689	2.043.289.889
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.536.316.631	1.493.026.742
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.237.535.320	3.536.316.631

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Hồng Hạnh



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 8 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chi tiết: Kinh doanh than các loại, Bán buôn khoáng sản các loại, Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác, Bán buôn dầu thô, Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
- Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh than
- Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Kinh doanh than
- Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngư Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương	Chế biến than
- Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải	Cánh đồng Nhị Đoạn, Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Chế biến than

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
- Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành	Khu Phụ Sơn, Phường An Lưu, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP Việt Trì	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh	Kinh doanh than

Tại ngày 31/12/2022, tổng số cán bộ, nhân viên của Văn phòng Công ty là 79 người (tại ngày 31/12/2021 là 74 người).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Văn phòng Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 01/TKV - KTTC ngày 03/1/2023 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoại Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.410 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoại TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.730 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.730 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Hàng hóa: theo phương pháp đích danh đối với lô hàng hóa nhập về bán thẳng và sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính	03-05 năm
---------------------	-----------

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY**5.1. Tiền và tương đương tiền**

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt (i)	513.083.903	457.893.288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	29.724.451.417	3.078.423.343
Cộng	30.237.535.320	3.536.316.631

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		513.083.903
Cộng		513.083.903

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		29.724.451.417
Cộng		29.724.451.417

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19.807.664.383	19.455.355.254
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả		
- Vinacomin	19.807.664.383	19.455.355.232
Khác	-	22
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	19.807.664.383	19.455.355.254

(Phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

5.3. Phải thu nội bộ

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	1.403.927.382.483	451.101.586.255
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	188.509.351.659	3.032.048.837
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	273.471.220.314	35.688.097.849
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	50.456.773.843	51.329.443.854
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	120.472.566.383	30.451.257.048
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	16.882.239.635	21.140.600.672
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	360.819.213.724	65.899.454.598
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	8.888.691.536	9.185.183.932
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	235.401.595.977	207.478.767.003
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	1.267.742.890	1.740.923.258
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	4.006.266.100	19.250.027.883
XN Kinh doanh than Cầu Đuống	143.751.720.422	5.905.781.321
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.403.927.382.483	451.101.586.255

5.4. Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	26.752.174.960	-	1.947.734.877	-
Tạm ứng	-	-	90.000.000	-
Thuế hóa đơn hàng mua	452.004.185	-	800.325.052	-
Thuế hóa đơn hàng bán điều chỉnh	2.862.637.597	-	-	-
Phải thu tiền bảo hiểm	-	-	1.057.409.825	-
Phải thu tiền hao hụt, thiếu than	728.181.815	-	-	-
ShangHai Conch Building Materials International	20.882.400.000	-	-	-
Khác	1.826.951.363	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	26.752.174.960	-	1.947.734.877	-

(Phải thu khác là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.2)

5.5. Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Nhà thầu HPE	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-
Cộng	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	66.309.224.696	-	28.047.052.223	-
Hàng hóa	440.350.013.945	-	230.680.755.414	-
Hàng gửi bán	41.167.079.993	-	-	-
Cộng	547.826.318.634	-	258.727.807.637	-

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	324.954.759	255.228.510
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	262.576.979	181.897.869
Bạt che than	-	34.780.641
Chi phí phần mềm	62.377.780	-
Chi phí khác	-	38.550.000
b. Dài hạn	3.609.043.309	8.871.635.286
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.258.296.577	4.984.850
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.707.889.146	7.638.561.410
Chi phí tích hợp phần mềm	529.166.663	1.164.166.667
Chi phí khác	113.690.923	63.922.359
Cộng	3.933.998.068	9.126.863.796

5.8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	3.709.786.017	2.866.792.945
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	9.477.816.949	9.450.109.338
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	30.012.501.107	29.380.650.985
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	6.444.302.301	7.068.470.131
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	2.934.905.529	3.461.569.395
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	611.524.446	632.546.954
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	904.609.238	986.279.595
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	4.289.838.158	5.179.292.097
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	2.266.753.001	2.408.276.174
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	17.442.024.394	18.909.530.775
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	5.527.068.313	2.191.065.387
Cộng	83.621.129.453	82.534.583.776

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	8.132.726.158	1.920.627.738	3.509.334.092	293.560.909	13.856.248.897
Mua trong năm	-	-	-	145.454.546	145.454.546
Số dư tại ngày 31/12/2022	8.132.726.158	1.920.627.738	3.509.334.092	439.015.455	14.001.703.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.479.845.423	1.920.627.738	3.362.892.770	266.467.797	8.029.833.728
Khấu hao trong năm	301.486.980	-	146.441.322	48.911.278	496.839.580
Phân loại lại	(12)	-	-	12	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.781.332.391	1.920.627.738	3.509.334.092	315.379.087	8.526.673.308
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	5.652.880.735	-	146.441.322	27.093.112	5.826.415.169
Tại ngày 31/12/2022	5.351.393.767	-	-	123.636.368	5.475.030.135

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 6.332.256.111 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	4.562.803.091	4.562.803.091
Tăng trong năm	24.027.778	24.027.778
Số dư tại ngày 31/12/2022	4.586.830.869	4.586.830.869
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	110.150.000	110.150.000
Khấu hao trong năm	893.200.374	893.200.374
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.003.350.374	1.003.350.374
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	4.452.653.091	4.452.653.091
Tại ngày 31/12/2022	3.583.480.495	3.583.480.495
Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 110.150.000 đồng.		

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Cải tạo Văn phòng làm việc	260.268.028	260.268.028
Cộng	260.268.028	260.268.028

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

5.12. Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	361.141.628.751	361.141.628.751	60.031.019.029	60.031.019.029
Công ty TNHH thương mại Đông Nam	3.633.806.772	3.633.806.772	3.530.387.090	3.530.387.090
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	3.458.086.059	3.458.086.059	-	-
Công ty Cổ phần Cường Sơn	-	-	1.341.712.865	1.341.712.865
Công ty CP Đầu tư phát triển Tuấn Nam Cường	-	-	3.650.194.689	3.650.194.689
Công ty TNHH thương mại Vận tải Trust Marine	-	-	3.741.729.010	3.741.729.010
Công ty TNHH tuyển than Quảng Hưng	-	-	642.897.420	642.897.420
Công ty Cổ phần quản lý doanh nghiệp FAST	-	-	1.558.000.000	1.558.000.000
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	294.111.068.904	294.111.068.904	17.650.388.475	17.650.388.475
Công ty TNHH TM Tùng Anh Bắc Ninh	5.529.151.552	5.529.151.552	-	-
Công ty TNHH VT và DV CB Thuận Phong	8.557.065.776	8.557.065.776	4.876.550.989	4.876.550.989
Công ty TNHH đóng tàu Hà Hải	11.181.840.942	11.181.840.942	6.917.737.597	6.917.737.597
Công ty CP TM Vũ Anh Đức	3.969.945.432	3.969.945.432	-	-
Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	7.315.660.681	7.315.660.681	1.385.556.885	1.385.556.885
Công ty TNHH An Phúc	5.925.522.816	5.925.522.816	3.623.687.096	3.623.687.096
Các khách hàng khác	17.459.479.817	17.459.479.817	11.112.176.913	11.112.176.913
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	361.141.628.751	361.141.628.751	60.031.019.029	60.031.019.029

(Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.2)

5.13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.474.446.033	12.991.076.187
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	39.530.480	39.530.480
Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo	10.049.286.811	12.306.369.790
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại LPM	2.902.252.382	-
Khác	2.483.376.360	645.175.917
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	15.474.446.033	12.991.076.187

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.14. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp/ bù trừ trong năm (VND)	Số đã thực nộp/ phải thu trong năm (VND)	31/12/2022 (VND)
a. Phải nộp	6.145.106.991	769.258.853.462	740.950.735.398	34.453.225.055
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	5.464.200.490	5.464.200.490	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	684.762.138.876	684.762.138.876	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.450.410.390	4.450.410.390	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.066.812.013	49.126.706.764	21.010.137.364	34.183.381.413
Thuế thu nhập cá nhân	78.294.978	1.413.036.589	1.224.943.651	266.387.916
Thuế bảo vệ môi trường	-	23.059.035.000	23.059.035.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	977.325.353	973.869.627	3.455.726
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
b. Phải thu	1.322.059.467	5.020.921.158	5.020.319.220	1.321.457.529
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.144.074	-	-	30.144.074
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455	456.392.656	456.392.656	1.228.973.455
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.563.926.564	4.563.926.564	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	601.938	601.938	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000	-	-	62.340.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15. Chi phí phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.203.579.797	414.640.055
Chi phí lãi vay	129.863.014	236.120.548
Phí Upas phải trả	4.492.923.855	-
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi	540.000.000	166.388.000
Khác	40.792.928	12.131.507
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	5.203.579.797	414.640.055

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

5.16. Phải trả nội bộ

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	262.848.446.731	39.692.497.549
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	174.037.135.704	3.435.034.213
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	6.801.175.148	2.236.657.741
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	6.312.456.310	750.702.779
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	6.149.705.100	7.776.297.641
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	3.097.183.666	993.658.979
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	4.219.232.523	704.763.080
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	14.860.592.018	18.792.996.880
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	13.172.585.799	1.878.041.703
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	29.275.097.091	3.058.736.829
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	500.000.000	65.607.704
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	4.423.283.372	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	262.848.446.731	39.692.497.549

5.17. Phải trả khác

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	941.597.060.055	6.848.803.864
Kinh phí công đoàn	1.230.380	98.223.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	214.390.320	297.887.020
Lãi chậm trả	1.235.136.674	4.843.945.295
Thuế hóa đơn hàng bán	-	1.450.267.933
LC nhập khẩu (*)	939.914.148.680	-
Khác	232.154.001	158.480.566
b. Dài hạn	-	-
Cộng	941.597.060.055	6.848.803.864

(*) Công ty mở LC tại các Ngân hàng để nhập khẩu than trong năm, Cụ thể số dư như sau:

Ngân hàng	Số tiền (VND)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng, Hà Nội	349.691.673.811
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Sở giao dịch	265.385.878.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng	324.836.596.069
Cộng	939.914.148.680

(Phải trả khác là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẦN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**Mẫu số B 09a – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.18. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ Đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2021	150.000.000.000	10.096.236.164	21.910.026.877	144.994.274.260	327.000.537.301
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	(56.908.340.061)	(56.908.340.061)
Lãi các chi nhánh chuyển về	-	-	-	51.604.932.434	51.604.932.434
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(684.873.450)	684.873.450	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	12.018.000.000	(23.959.000.000)	(11.941.000.000)
Tăng khác	-	-	-	250.847.203	250.847.203
Số dư tại ngày 01/01/2022	150.000.000.000	9.411.362.714	34.612.900.327	100.982.713.836	295.006.976.877
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	(72.308.602.070)	(72.308.602.070)
Lãi các chi nhánh chuyển về	-	-	-	283.017.069.692	283.017.069.692
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.390.039.954)	1.390.039.954	-	-
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	18.337.844.135	(30.585.267.475)	(12.247.423.340)
Khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	150.000.000.000	8.021.322.760	54.340.784.416	258.605.913.983	470.968.021.159

(*) Công ty thực hiện trả cổ tức và phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/4/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng CP đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**5.19.1 Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Ngoại tệ		
Phải thu ngắn hạn khác		
USD	880.000,00	-
Phải trả ngắn hạn khác		
USD	39.608.687,26	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.043.601.794.317	2.215.464.179.245
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	12.967.540.381.825	2.136.730.018.192
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.061.412.492	78.734.161.053
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.043.601.794.317	2.215.464.179.245

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm đã bán	12.700.335.461.983	2.049.906.385.238
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.880.103.126	74.578.745.146
Cộng	12.776.215.565.109	2.124.485.130.384

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195.440.289	33.799.298
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	47.043.329.034	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	45.233.120.851	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.185.148.589	32.761.266.679
Cộng	114.657.038.763	32.795.065.977

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền vay	54.660.355.556	30.054.263.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	113.747.421.068	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	255.200.000	-
Lãi chậm trả Tập đoàn	1.235.136.674	4.905.335.095
Cộng	169.898.113.298	34.959.598.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a. Chi phí bán hàng	181.543.072.072	90.150.741.786
Chi phí nhân viên	37.623.050.501	19.281.065.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.259.500	195.255.072
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	172.014.277	5.471.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.479.488.124	68.139.583.644
Chi phí khác bằng tiền	5.100.259.670	2.529.365.464
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.180.989.710	35.473.646.672
Chi phí vật liệu quản lý	727.684.563	345.530.581
Chi phí nhân viên quản lý	15.378.028.040	12.424.172.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.221.780.454	489.618.378
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.367.219.587	688.534.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.477.064.277	1.543.093.956
Chi phí khác bằng tiền	38.009.212.789	19.982.697.328
Cộng	249.724.061.782	125.624.388.458

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thuởng dỡ hàng nhanh	11.266.175.487	1.117.585.800
Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển	3.406.570.477	1.471.397.954
Bồi thường chìm tàu	-	1.057.409.825
Các khoản khác	7.698.000	21.235.200
Cộng	14.680.443.964	3.667.628.779

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí phạt hợp đồng, hao hụt, vi phạm hành chính, thuế	178.018.578	3.499.256.907
Chi phí điều chỉnh tiền than, chênh lệch chuyển tải	-	2.026.239.573
Chi phí khác	105.413.583	86.920
Cộng	283.432.161	5.525.583.400

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	49.126.706.764	18.240.512.900
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.126.706.764	18.240.512.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	727.684.563	345.530.581
Chi phí nhân viên	53.001.078.541	31.705.238.021
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.539.233.864	694.006.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.390.039.954	684.873.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.260.312.391	100.620.654.732
Chi phí khác bằng tiền	43.109.472.459	22.512.062.792
Cộng	305.027.821.772	156.562.365.590

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 3.777.215.853.541 VND.

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 4.201.215.853.541 VND.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Văn phòng Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.2 Thông tin về các bên có liên quan*Các bên liên quan:*

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022:

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lương, thù lao, thưởng, phụ cấp	3.019.570.313	3.031.960.000
Cộng	3.019.570.313	3.031.960.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

Số dư tại ngày 31/12/2022 với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Phải thu khách hàng		19.807.664.383	19.455.355.232
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	19.807.664.383	19.455.355.232
Phải trả người bán		543.025.988.448	18.076.547.711
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.337.297.912	422.478.236
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	295.448.366.816	17.650.388.475
Trường Quản trị kinh doanh TKV	Cùng Tập đoàn	-	3.681.000
Phải thu khác		1.727.663.355	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.727.663.355	-
Phải trả khác		1.235.136.674	4.843.945.295
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.235.136.674	4.843.945.295

Giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2022 (VND)
Bán hàng hóa, dịch vụ		11.658.261.362.886
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Chi nhánh	136.624.881
Chi nhánh Quảng Ninh	Chi nhánh	6.870.008.459.908
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	18.767.152.558
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.769.349.125.539
Mua hàng hóa, dịch vụ		5.852.215.531.495
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Chi nhánh	7.620.124.663
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Chi nhánh	3.515.694.155
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Chi nhánh	10.787.084.506
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Chi nhánh	4.489.084.692
Chi nhánh Quảng Ninh	Chi nhánh	819.418.002.729
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Chi nhánh	2.368.251.444
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Chi nhánh	9.462.071.224
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chi nhánh	9.888.387.022
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	18.767.152.558
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	4.953.286.105.597
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	9.094.084.713
Công ty CP Du lịch và TM – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.314.355.192
Trường Quản trị kinh doanh – TKV	Cùng Tập đoàn	205.133.000
Doanh thu hoạt động tài chính		22.185.148.589
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Chi nhánh	3.874.520.752
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Chi nhánh	3.986.056.534
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Chi nhánh	1.306.297.285
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	898.817.747
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Chi nhánh	2.540.257.624
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Chi nhánh	527.961.018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2022 (VND)
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Chi nhánh	6.118.606.418
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Chi nhánh	90.302.711
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chi nhánh	490.197.032
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Chi nhánh	2.352.131.468
Thu nhập khác		1.727.663.355
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.727.663.355
Chi phí tài chính		1.235.136.674
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.235.136.674

8.3 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam, có thực hiện hồi tố một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ) theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại thông báo số 36/TB-KTNN ngày 10/01/2023.

+ Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022:

(Đơn vị: VND)

Chỉ tiêu trên cân đối kế toán	Mã số	Số đã trình bày trên BCTC năm 2021 (31/12/2021)	Điều chỉnh số đầu năm trên BCTC năm 2022	Số đầu năm 01/01/2022
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.719.757.604	6.151.877.682	8.871.635.286
NỢ PHẢI TRẢ	300	571.510.496.374	1.230.375.536	572.740.871.910
Nợ ngắn hạn	310	571.510.496.374	1.230.375.536	572.740.871.910
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	4.914.731.455	1.230.375.536	6.145.106.991
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	290.085.474.731	4.921.502.146	295.006.976.877
Vốn chủ sở hữu	410	290.085.474.731	4.921.502.146	295.006.976.877
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	96.061.211.690	4.921.502.146	100.982.713.836
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b	65.573.295.284	4.921.502.146	70.494.797.430

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

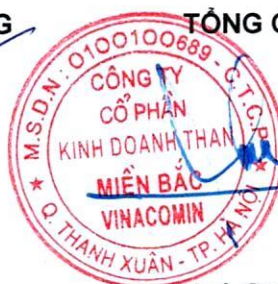
Mẫu số B 09a - DN

+ Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

(Đơn vị: VND)

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số đã trình bày trên BCKQ năm 2021	Điều chỉnh	Số so sánh trên BCKQ năm 2022
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	41.625.524.354	(6.151.877.682)	35.473.646.672
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(42.961.750.222)	6.151.877.682	(36.809.872.540)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(44.819.704.843)	6.151.877.682	(38.667.827.161)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.010.137.364	1.230.375.536	18.240.512.900
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(61.829.842.207)	4.921.502.146	(56.908.340.061)

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU**Trịnh Hồng Hạnh****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Nguyễn Đức Vinh****TỔNG GIÁM ĐỐC****Ngô Quang Trung**